

Số: 53/QĐ-THNH

Tây Hoa Lư, ngày 10 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v Công khai các nội dung theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và công khai quyết toán thu chi các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục
Năm học 2025-2026

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ biên bản họp phụ huynh ngày 25/5/2026 của Trường Tiểu học Ninh Hoà.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai các nội dung theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và công khai quyết toán thu chi các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2025-2026 của trường tiểu học Ninh Hoà (Có biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban giám hiệu, kế toán và toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên của trường tiểu học Ninh Hoà chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG

Lã Thị Hồng Lan

QUYẾT TOÁN
THU - CHI CÁC KHOẢN DỊCH VỤ PHỤC VỤ,
HỖ TRỢ CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC
NĂM HỌC 2025 - 2026

DVT: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số tiền đã thu	Tổng số tiền đã chi	Cân đối	Ghi chú
1	Điện	31.744.000	31.744.000	0	Thực hiện thu học kỳ I (4 tháng)
	Chi phí điện năng tiêu hao của toàn bộ khu phòng học, phòng học chức năng dành cho học sinh theo công tơ điện (từ tháng 9/2025 đến tháng 12/2026)		22.165.013		
	Thay thiết bị bóng điện trong các phòng học, phòng chức năng		9.565.787		
	Phí chuyển tiền ngân hàng		13.200		
2	Nước uống	49.104.000	49.104.000	0	
	Mua nước uống đóng bình phục vụ nhu cầu nước uống cho học sinh (từ tháng 9/2025 đến hết tháng 5/2026)		49.051.200		
	Phí chuyển tiền ngân hàng		52.800		
3	Vệ sinh trường lớp, khu vệ sinh	53.568.000	53.568.000	0	
	Trả công thuê người quét dọn sân trường: (từ tháng 9/2025 đến hết tháng 5/2026) : 2.900.000đ/tháng x 9 tháng		26.100.000		
	Trả tiền công thuê người quét dọn các phòng học chức năng và khu nhà vệ sinh học sinh (từ tháng 9/2025 đến hết tháng 5/2026) : 2.000.000đ/tháng x 9 tháng		18.000.000		
	Trả tiền thu gom rác thải		900.000		
	Mua sắm đồ dùng, dụng cụ vệ sinh		8.488.800		
	Phí chuyển tiền ngân hàng		79.200		

Tây Hoa Lưu, ngày 25 tháng 5 năm 2026

Người lập

Nguyễn Thị Như Quỳnh

HIỆU TRƯỞNG



Lã Thị Hồng Lan

Tây Hoa Lư, ngày 10 tháng 6 năm 2026

**CÔNG KHAI CÁC NỘI DUNG
THEO THÔNG TƯ 09/2024/TT-BGDĐT NGÀY 03/6/2024 CỦA BỘ GIÁO DỤC
VÀ ĐÀO TẠO NĂM HỌC : 2025-2026**

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục : Trường Tiểu học Ninh Hoà
2. Địa chỉ : Tổ dân phố Thanh Thượng, phường Tây Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình
3. Điện thoại : 0911.42.3388
4. Email : gdthninhhoa@gmail.com
5. Cổng thông tin điện tử: [https:// thninhhoa.ninhbinh.edu.vn/](https://thninhhoa.ninhbinh.edu.vn/)
<https://www.facebook.com/tieuhocninhhoa>
6. Loại hình trường: Trường công lập do ủy ban nhân dân huyện Hoa Lư quản lý trực tiếp và Phòng Giáo dục Đào tạo Hoa Lư quản lý chuyên môn theo quy định của Điều lệ trường tiểu học.
7. Tầm nhìn sứ mệnh giá trị cốt lõi triết lý giáo dục của nhà trường.
 - 7.1 Tầm nhìn trường tiểu học Ninh Hoà trở thành trường tiểu học chất lượng cao.
 - 7.2. Sứ mệnh
 - Môi trường giáo dục: Thân thiện, tích cực, tin tưởng, tiên tiến, tạo điều kiện để học sinh phát huy năng lực, phẩm chất, năng khiếu, của cá nhân đồng thời duy trì các nét đẹp truyền thống đạo đức của con người Việt Nam.
 - Đổi mới phương pháp giảng dạy nâng cao chất lượng giáo dục.
 - Viên chức: Đoàn kết, tự giác, trách nhiệm, sáng tạo.
 - Học sinh: Lễ phép, tự tin, tự học, sáng tạo.
 - 7.3 Giá trị cốt lõi: Tập trung vào 8 giá trị cốt lõi
 - Tự giác và trách nhiệm.
 - Hợp tác chia sẻ.
 - Đồng cảm và thân thiện.
 - Ham học và tự học.
 - Sáng tạo và đổi mới.
 - Học sinh là trung tâm.
 - Giáo viên là quan trọng.
 - Tôn trọng sự khác biệt.

- Toàn diện về đạo đức năng lực phẩm chất và kiến thức.

7.4. Triết lý giáo dục

Học để biết cách học, học để làm, học để cùng chung sống học để sáng tạo!

(*Learning to learn, learning to do, learning to live together, learning to create!*).

8. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường.

Trường Tiểu học Ninh Hòa được thành lập năm 1949, khi thành lập trường mang tên là trường Ba Chu, lúc đó có 3 lớp học. Sau một thời gian trường được đổi tên thành trường Cấp 1 Ninh Hòa. Năm 1978 được sát nhập với trường cấp 2 và đổi thành trường cấp 1,2 Ninh Hoà (nay là trường Trung học cơ sở Ninh Hòa). Từ năm 1993 cho đến nay, trường được tách và đổi tên thành trường Tiểu học Ninh Hoà thuộc xã Ninh Hòa.

Từ tháng 7/2025 sau khi thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp, trường tiểu học Ninh Hòa thuộc UBND phường Tây Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

9. Thông tin người đại diện:

Họ và tên: Lã Thị Hồng Lan

Chức vụ: Hiệu trưởng

SĐT: 0911.42.3388

Email: lanlannb3388@gmail.com

10. Tổ chức bộ máy.

a) Quyết định thành lập.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

c) Quyết định bổ nhiệm, Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng,

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của BGH nhà trường.

11. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính, chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, các quy định, quy chế.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

- Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định. Cụ thể:

Số TT	DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM	Đạt chuẩn theo Hạng của chức danh nghề nghiệp	Số lượng, tỷ lệ cơ cấu		Số lượng, tỷ lệ hoàn thành bồi dưỡng	
			SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý: 02 người					
1	Hiệu trưởng	II	01		01	100%
2	Phó Hiệu trưởng	III	01		01	100%
II	Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành: 23 người					
1	Giáo viên tiểu học hạng II	II	9	39%	9	100%
	Giáo viên tiểu học hạng III	III	13	57%	13	100%
	Giáo viên tiểu học tương đương hạng III	HĐ111	1		1	100%
2	Tổng phụ trách		0			
3	Giáo vụ		0			
4	Tư vấn học sinh		0			
5	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật		0			
III	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung: 02 người					
1	Thư viện	IV	01	4%	1	100%
2	Văn thư, thủ quỹ, kế toán	HĐ 111	01		1	100%
IV	Vị trí việc làm gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ: 01 người					
1	Y tế học đường		0			
2	Nhân viên Bảo vệ		01			
3	Nhân viên phục vụ					

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

- Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

+ Nhà trường có tổng diện tích 6.941,8 m², diện tích bình quân mỗi học sinh đạt 13,45 m². Khu sân chơi, sân tập có diện tích 3500 m² chiếm 50% diện tích tổng thể nhà trường.

+ Nhà trường có đủ số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật theo Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT, cụ thể:

Nhà trường có khối phòng hành chính - quản trị bao gồm: Phòng Hiệu trưởng, phòng Phó Hiệu trưởng, Văn phòng, phòng họp, kho và phòng bảo vệ đảm bảo yêu cầu các hoạt động hành chính- quản trị của nhà trường

Nhà trường đáp ứng đủ 01 phòng lớp học/lớp, 100% các phòng học là kiên cố. Các phòng học được xây dựng đúng quy cách, nền nhà không trơn trượt, có 02 cửa chính đảm bảo yêu cầu thoát hiểm, có đủ ánh sáng, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông, an toàn cho giáo viên và học sinh.

Nhà trường có đủ các phòng phục vụ học tập: Phòng giáo dục nghệ thuật: Âm nhạc, Mỹ thuật, phòng học Tin học, phòng Thiết bị giáo dục, phòng truyền thống, phòng hoạt động Đội đáp ứng các yêu cầu các hoạt động giáo dục trong nhà trường;

Sân chơi, sân tập đảm bảo cho học sinh luyện tập thường xuyên và hiệu quả. Sân chơi, sân tập được được trát bằng phẳng và trồng cây bóng mát đảm bảo xanh, sạch, đẹp, an toàn.

Nhà trường có 02 khu vệ sinh cho học sinh, phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt và 01 khu vệ sinh dành cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên với phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt. Các khu vệ sinh đảm bảo về ánh sáng, thuận tiện, có hệ thống nước sạch, số lượng thiết bị chậu và bồn rửa tay theo đúng quy định. Các khu vệ sinh bố trí ở vị trí thuận tiện cho sử dụng. Tuy nhiên 01 khu vệ sinh học sinh đã xây dựng từ lâu hiện tại đã xuống cấp, nhà trường đã tham mưu cấp trên và đã có phương án xây dựng lại.

Nhà trường có hệ thống cung cấp nước sạch đáp ứng quy định tại Khoản 1 và 3 Điều 5 tại Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BGDĐT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Bộ GDĐT và Bộ y tế quy định về công tác y tế trường học. Nhà trường có cống rãnh thoát nước mưa, nước thải sinh hoạt

+ Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định: Nhà trường có các thiết bị văn phòng phục vụ các hoạt động chung của nhà trường: 01 máy tính bàn, 04 máy tính xách tay, 05 máy in, 01 máy chiếu; 01 bộ loa đài và nhiều thiết bị khác.

+ Mỗi lớp có 01 bộ thiết bị riêng tại tủ để thiết bị của các lớp. Các phòng học bộ môn có tủ thiết bị dạy học theo quy định. Thiết bị dạy học của nhà trường đảm bảo theo quy định theo Thông tư 37/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được nhà trường lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá; *(Có biểu đính kèm)*

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm. *(Có biểu đính kèm)*

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tuyển sinh năm học 2025-2026

- Tuyển sinh lớp 1: 97 em/03 lớp.
- Tổng số học sinh toàn trường năm học 2025-2026:

KHỐI	SỐ LỚP	SỐ HS	NAM	NỮ	CON THƯƠNG BINH, GDĐCS	HỌ NGHÈO VÀ HỌ CẬN NGHÈO	HỌC SINH KHUYẾT TẬT	DÂN TỘC
1	3	97	48	50	0	3 CN	01	
2	3	94	52	42	0	3 CN	01	
3	4	116	66	50	0	2 CN	01	
4	3	90	46	44	0	4 CN		
5	3	118	60	58	0	1 CN		
Tổng	16	515	272	244	0	13	03	

2. Kết quả thực hiện chất lượng giáo dục năm học 2025- 2026

Nội dung	Sĩ số	Tổng số HS	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
Tổng số học sinh	515	515	97	94	116	90	118
Số học sinh học 2 buổi/ngày	515	515	97	94	116	90	118
I. Kết quả học tập							
I. Tiếng Việt	515	515	97	94	116	90	118
Hoàn thành tốt		357	66	63	77	66	85
Hoàn thành		158	31	31	39	24	33
Chưa hoàn thành							

2. Toán	515	515	97	94	116	90	118
Hoàn thành tốt		375	72	70	88	64	81
Hoàn thành		139	24	24	28	26	37
Chưa hoàn thành		1	1				
3. Đạo đức	515	515	97	94	116	90	118
Hoàn thành tốt		408	79	62	95	74	98
Hoàn thành		107	18	32	21	16	20
Chưa hoàn thành							
4. Tự nhiên và Xã hội	307	307	97	94	116		
Hoàn thành tốt		225	69	67	89		
Hoàn thành		82	28	27	27		
Chưa hoàn thành							
5. Khoa học	208	208				90	118
Hoàn thành tốt		153				66	87
Hoàn thành		55				24	31
Chưa hoàn thành							
6. LS&ĐL	208	208				90	118
Hoàn thành tốt		144				59	85
Hoàn thành		64				31	33
Chưa hoàn thành							
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	515	515	97	94	116	90	118
Hoàn thành tốt		373	70	65	84	66	88
Hoàn thành		142	27	29	32	24	30
Chưa hoàn thành							
8. Nghệ thuật (Mỹ thuật)	515	515	97	94	116	90	118
Hoàn thành tốt		379	69	65	86	70	89
Hoàn thành		136	28	29	30	20	29
Chưa hoàn thành							
9. Hoạt động trải nghiệm	515	515	97	94	116	90	118
Hoàn thành tốt		394	74	67	92	72	89
Hoàn thành		121	23	27	24	18	29
Chưa hoàn thành							
10. Giáo dục thể chất	515	515	97	94	116	90	118
Hoàn thành tốt		377	72	67	88	66	84
Hoàn thành		138	25	27	28	24	34
Chưa hoàn thành							
11. TH-CN (Công nghệ)	324	324			116	90	118
Hoàn thành tốt		223			78	63	82
Hoàn thành		101			38	27	36
Chưa hoàn thành							
12. TH-CN (Tin học)	515	515	97	94	116	90	118

Hoàn thành tốt		351	66	68	77	59	81
Hoàn thành		164	31	26	39	31	37
Chưa hoàn thành							
13. Ngoại ngữ	515	515	97	94	116	90	118
Hoàn thành tốt		329	64	59	72	59	75
Hoàn thành		186	33	35	44	31	43
Chưa hoàn thành							
14. Tiếng dân tộc							
Hoàn thành tốt							
Hoàn thành							
Chưa hoàn thành							
II. Năng lực cốt lõi							
Năng lực chung							
Tự chủ và tự học	515	515	97	94	116	90	118
Tốt		392	69	65	102	74	82
Đạt		123	28	29	14	16	36
Cần cố gắng							
Giao tiếp và hợp tác	515	515	97	94	116	90	118
Tốt		392	69	66	99	75	83
Đạt		123	28	28	17	15	35
Cần cố gắng							
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	515	515	97	94	116	90	118
Tốt		384	71	67	101	63	82
Đạt		131	26	27	15	27	36
Cần cố gắng							
Năng lực đặc thù							
Ngôn ngữ	515	515	97	94	116	90	118
Tốt		362	65	63	84	66	84
Đạt		153	32	31	32	24	34
Cần cố gắng							
Tính toán	515	515	97	94	116	90	118
Tốt		373	71	69	90	64	79
Đạt		141	25	25	26	26	39
Cần cố gắng		1	1				
Tin học	324	324			116	90	118
Tốt		216			76	59	81
Đạt		108			40	31	37
Cần cố gắng							
Công nghệ	324	324			116	90	118

Tốt		230			85	63	82
Đạt		94			31	27	36
Cần cố gắng							
Khoa học	515	515	97	94	116	90	118
Tốt		385	68	68	96	66	87
Đạt		130	29	26	20	24	31
Cần cố gắng							
Thẩm mỹ	515	515	97	94	116	90	118
Tốt		381	69	65	90	68	89
Đạt		134	28	29	26	22	29
Cần cố gắng							
Thể chất	515	515	97	94	116	90	118
Tốt		386	79	67	90	66	84
Đạt		129	18	27	26	24	34
Cần cố gắng							
III. Phẩm chất chủ yếu							
Yêu nước	515	515	97	94	116	90	118
Tốt		466	90	73	102	89	112
Đạt		49	7	21	14	1	6
Cần cố gắng							
Nhân ái	515	515	97	94	116	90	118
Tốt		463	86	73	102	90	112
Đạt		52	11	21	14		6
Cần cố gắng							
Chăm chỉ	515	515	97	94	116	90	118
Tốt		411	78	66	100	72	95
Đạt		104	19	28	16	18	23
Cần cố gắng							
Trung thực	515	515	97	94	116	90	118
Tốt		454	88	75	102	85	104
Đạt		61	9	19	14	5	14
Cần cố gắng							
Trách nhiệm	515	515	97	94	116	90	118
Tốt		423	72	70	101	76	104
Đạt		92	25	24	15	14	14
Cần cố gắng							
IV. Đánh giá KQGD	515	515	97	94	116	90	118
- Hoàn thành xuất		150	30	29	32	25	34
- Hoàn thành tốt		175	34	30	38	32	41
- Hoàn thành		189	32	35	46	33	43
- Chưa hoàn thành		1	1				

V. Khen thưởng		379	86	70	82	66	75
- Giấy khen cấp trường		325	64	59	70	57	75
- Giấy khen cấp trên		54	22	11	12	9	
VI. HSDT được trợ giảng							
VII. HS.K.Tật		3	1	1	1		
VIII. HS bỏ học kỳ II							
+ Hoàn cảnh GĐKK							
+ KK trong học tập							
+ Xa trường, đi lại K.khăn							
+ Thiên tai, dịch bệnh							
+ Nguyên nhân khác							
IX. Chương trình lớp học	515	515	97	94	116	90	118
Hoàn thành	514	514	96	94	116	90	118
Chưa hoàn thành	1	1	1				
X. Tổng hợp kết quả cuối năm	515	515	97	94	116	90	118
Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	99,8%	99,8%	98,9%	100%	100%	100%	100%
<i>Trong đó:</i>							
<i>HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)</i>	63,1%	63,1%	65,9%	62,7%	60,3%	63,3%	63,6%
<i>HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)</i>	10,5%	10,5%	22,7%	11,7%	10,3%	10%	0%
Ở lại lớp	1	1	1	0	0	0	0
(tỷ lệ so với tổng số)	0,2%	0,2%	1,1%	0	0	0	0

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo (Năm 2025)	Năm trước liền kề năm báo cáo (Năm 2024)
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	7.342,476	7.317,112
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	7.069,724	6.573,777

II	Thu giáo dục và đào tạo		
1	Học phí, lệ phí từ người học		
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
4	Thu khác từ người học	272,752	743,335
III	Thu khoa học và công nghệ		
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
3	Thu khác		
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	7.342,476	7.317,112
I	Chi lương, thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...)	6.401,949	5.547,972
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...)	903,577	1.702,505
III	Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...)	5,400	9,900
IV	Chi khác	31,550	56,735

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học năm học 2025-2026:

STT	Các khoản thu	Mức thu	Tổ chức thu
1	Tiền nước uống	11.000đ/HS/tháng	Nhà trường
2	Tiền vệ sinh	12.000đ/HS/tháng	Nhà trường
3	Tiền điện	16.000đ/HS/tháng	Nhà trường (Thu học kỳ I học kỳ II không thực hiện thu)
4	Bảo hiểm thân thể	150.000đ/năm/HS	Công ty bảo hiểm
5	BHYT	52.650đ/tháng/HS	BHXXH

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học năm 2025.

ĐVT: triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	Tổng số			
1	Các chính sách thuộc sự nghiệp giáo dục- đào tạo và dạy nghề		60,070	
1.1	Kinh phí thực hiện hỗ trợ chi phí học tập theo nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 (không bao gồm sinh viên sư phạm)		5,400	
-	Hỗ trợ CPHT học kỳ II năm học 2024-2025	4	3,000	- QĐ số : 3979/QĐ-UBND ngày 22/5/2025 - Hỗ trợ CPHT chứng từ số: 89 ngày 10/6/2025
-	Hỗ trợ CPHT học kỳ I năm học 2025-2026	4	2,400	- QĐ số : 1483/QĐ-UBND ngày 18/11/2025 -Hỗ trợ CPHT chứng từ số: 142 ngày 12/12/2025
1.2	Chính sách ưu đãi đối với nhà giáo trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP			
	PC ưu đãi giảng dạy khuyết tật học kỳ II năm học 2024-2025		36,744	-QĐ số: 4024/QĐ-UBND ngày 28/5/2025 -Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật học kỳ II năm học 2024-2025 chứng từ số: 88 ngày 04/6/2025
	PC ưu đãi giảng dạy khuyết tật học kỳ I năm học 2025-2026		50,223	-QĐ số: 1483/QĐ-UBND ngày 18/11/2025 -Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật học kỳ I năm học 2025-2026 chứng từ số: 139 ngày 05/12/2025

4. Số dư các quỹ:

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Năm 2025	Năm 2024
I	Thu hoạt động sự nghiệp		
1	Tiền điện		
	Số dư năm trước chuyển sang	1.065.020	6.584.000
	Tổng thu	54.484.000	57.120.000
	Tổng chi	51.870.419	62.638.980
	Tồn	3.678.601	1.065.020
2	Tiền nước		
	Số dư năm trước chuyển sang	8.670.960	610.000
	Tổng thu	50.084.000	50.100.000
	Tổng chi	56.066.760	42.039.040
	Tồn	2.688.200	8.670.960
3	Tiền vệ sinh		
	Số dư năm trước chuyển sang	3.922.300	304.000
	Tổng thu	52.068.000	51.600.000
	Tổng chi	55.790.720	47.981.700
	Tồn	199.580	3.922.300
4	Tiền gửi xe		
	Số dư năm trước chuyển sang	0	520.000
	Tổng thu	0	3.250.000
	Tổng chi	0	3.770.000
	Tồn	0	0

5	Tiền Kỹ năng sống		
	Số dư năm trước chuyển sang	1.041.000	1.308.000
	Tổng thu	35.100.000	202.250.000
	Tổng chi	36.141.000	202.517.000
	Tồn	0	1.041.000
6	Tiền hoạt động sau giờ học chính thức		
	Số dư năm trước chuyển sang	5.341.000	2.013.000
	Tổng thu	61.776.000	363.495.000
	Tổng chi	67.117.000	360.167.000
	Tồn	0	5.341.000
7	Tiền học tiếng anh làm quen đối với học sinh lớp 1, 2 (GV là người Việt Nam)		
	Số dư năm trước chuyển sang	1.220.000	0
	Tổng thu	19.240.000	15.520.000
	Tổng chi	20.460.000	14.300.000
	Tồn	0	1.220.000

Nhà trường đã công khai công tác thu chi tài chính theo quy định tại Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính, Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính, Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước. Nhà trường thực hiện các khoản thu dịch vụ đúng theo các văn bản quy định, hướng dẫn của cấp trên.

IV. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Công tác chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin

Thực hiện hiệu quả việc quản lý hồ sơ, dữ liệu học sinh, cán bộ, giáo viên trên các phần mềm quản lý giáo dục theo quy định.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, giảng dạy và kiểm

tra đánh giá; khai thác hiệu quả các nền tảng số phục vụ dạy học.

Thực hiện trao đổi văn bản điện tử, chữ ký số, số hóa hồ sơ, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

2. Công tác xây dựng trường học an toàn, thân thiện

Thực hiện tốt công tác bảo đảm an ninh trật tự, an toàn trường học; phòng chống bạo lực học đường, tai nạn thương tích và đuối nước.

Tăng cường giáo dục kỹ năng sống, kỹ năng tự bảo vệ cho học sinh.

Duy trì cảnh quan môi trường xanh – sạch – đẹp; tổ chức các hoạt động vệ sinh trường lớp thường xuyên.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Lã Thị Hồng Lan